

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ  
KHÁNH HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 41

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ KHÁNH HÒA (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Xuân Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Chương	thành viên
Ông Lâm Duy Anh Cường	thành viên
Ông Nguyễn Văn Khiêm	thành viên
Ông Phạm Duy Hùng	thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Chương	Tổng giám đốc
Ông Lâm Duy Anh Cường	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khiêm	Phó tổng giám đốc

#### Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Chi	đến ngày 15/12/2012
Bà Huỳnh Ngọc Lệ Diễm	Từ ngày 15/12/2012

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỎ TỨC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần/(Lỗ) sau thuế trong năm	40.382.200.073	37.985.468.701
Lợi nhuận/(Lỗ) để lại cuối năm	30.144.005.036	28.116.176.807
Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm	88.132.362.040	55.051.031.107

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

### Ý KIẾN BAN GIÁM ĐỐC

Theo thông báo số 116/TB-UBND ngày 05/04/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa thì Khu nghỉ mát Ana Mandara sẽ được dời đến Khu du lịch bán đảo Cam Ranh và hoạt động dưới hình thức Công ty liên doanh. Hiện Công ty đang thực hiện các bước như tìm đối tác liên doanh, định giá khu nghỉ... để tiến hành thực hiện thông báo trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Thay mặt cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thành Chương**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Số: 03a/HDKT2013

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ KHÁNH HÒA  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012***Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ KHÁNH HÒA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ KHÁNH HÒA (gọi tắt là "Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 (gọi chung là "báo cáo tài chính") được lập ngày 15/04/2013 đính kèm từ trang 12 đến trang 41.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán. Báo cáo kiểm toán được phát hành vào ngày 08/06/2012 với ý kiến bị giới hạn về vấn đề liên quan đến tiền thuê đất các năm trước.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc kế toán được áp dụng, những ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên ý kiến của chúng tôi bị giới hạn bởi vấn đề sau

1/ Ngày 28/10/2011, Chi Cục Thuế Thành Phố Nha Trang ra Thông báo nợ thuế và phạt chậm nộp tiền thuê đất tại khu nghỉ Ana Mandara các năm từ 2005 đến 2009, trong đó số tiền thuê đất còn nợ: 8.711.533.000 VND và số tiền phạt chậm nộp: 1.589.854.000 VND, đến thời điểm hiện nay Công ty chỉ mới trích vào chi phí hoạt động các năm trước 8.711.533.000 VND và tạm trích tiền phạt chậm nộp đến ngày 31/12/2012 là 3.441.055.536 VND.

Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay công ty vẫn chưa nộp số tiền trên vào ngân sách do vẫn chưa nhận được trả lời của UBND tỉnh Khánh Hòa về kiến nghị được xem xét lại tiền thuê đất của Công ty.



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT**  
**VIET NHAT AUDITING CO., LTD.**

2/ Theo quyết định 3135/QĐ-UNND ngày 29/11/2011 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc cho Công ty thuê thêm 2.038,1m<sup>2</sup> đất để đầu tư xây dựng khu phụ trợ của khu nghỉ mát Ana Mandara. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay vẫn chưa có được hợp đồng cho thuê đất giữa Công ty và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Khánh Hòa, nên tiền thuê đất đối với diện tích trên được công ty trích vào chi phí theo giá tạm tính. Chênh lệch nếu có giữa tiền thuê đất tạm tính và tiền thuê đất khi có hợp đồng thuê đất chính thức sẽ ảnh hưởng tương ứng đến báo cáo tài chính của công ty.

**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoài ảnh hưởng của các vấn đề trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



**Nguyễn Nhân Bào**

**Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0413/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT**

**Nguyễn Thị Ngọc Nga**

Chứng chỉ KTV số: 0351/KTV

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>192.959.397.268</b>	<b>154.870.182.906</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>108.158.646.977</b>	<b>118.872.835.884</b>
1. Tiền	111		18.654.646.977	32.372.835.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.504.000.000	86.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>65.212.360.000</b>	<b>10.830.560.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		65.212.360.000	10.830.560.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.3</b>	<b>15.779.786.694</b>	<b>21.341.114.451</b>
1. Phải thu khách hàng	131		8.286.116.334	9.249.011.204
2. Trả trước cho người bán	132		372.626.578	1.486.770.392
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		7.152.857.382	10.628.056.855
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(31.813.600)	(22.724.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>3.099.847.106</b>	<b>3.010.630.638</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.099.847.106	3.010.630.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5.5</b>	<b>708.756.491</b>	<b>815.041.933</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		304.195.192	459.811.937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		261.256.875	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		432.537	80.074.236
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		142.871.887	275.155.760



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>140.413.805.448</b>	<b>144.380.888.618</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>5.6</b>	<b>-</b>	<b>500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.408.269.571	1.408.269.571
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			500.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.408.269.571)	(1.408.269.571)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.885.147.155</b>	<b>25.995.207.522</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	31.516.365.278	24.117.709.617
- Nguyên giá	222		89.738.638.889	80.740.991.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.222.273.611)	(56.623.281.563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	41.604.435	59.511.105
- Nguyên giá	228		82.200.000	82.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.595.565)	(22.688.895)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	1.327.177.442	1.817.986.800
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>105.605.422.603</b>	<b>116.059.997.475</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	22.945.100.000	22.945.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	92.132.960.795	95.912.960.795
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	9.044.286.080	10.244.286.080
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.13	(18.516.924.272)	(13.042.349.400)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>5.14</b>	<b>1.923.235.690</b>	<b>2.325.183.621</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.607.251.690	2.073.282.345
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		315.984.000	251.901.276
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>333.373.202.716</b>	<b>299.251.071.524</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>56.696.693.629</b>	<b>59.692.250.576</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.696.693.629</b>	<b>59.294.158.362</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	5.15	7.493.123.068	5.694.511.800
3. Người mua trả tiền trước	313	5.15	7.856.948.469	5.754.159.509
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	3.685.738.462	3.594.307.688
5. Phải trả người lao động	315	5.15	7.676.129.884	11.406.998.844
6. Chi phí phải trả	316	4.15	13.003.851.641	11.104.750.128
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	589.133.413	5.993.370.891
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.15	16.391.768.692	15.746.059.502
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>398.092.214</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			398.092.214
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>	5.17	<b>276.676.509.087</b>	<b>239.558.820.948</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>276.676.509.087</b>	<b>239.558.820.948</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		163.685.676.008	163.685.676.008
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		350.193.459	350.193.459
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24.508.277.580	20.471.920.374
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.132.362.040	55.051.031.107
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>333.373.202.716</b>	<b>299.251.071.524</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	5.18	2.192.058.627	2.576.366.023
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		966.995,69	1.635.157,29



Nguyễn Thành Chương  
Tổng Giám đốc

Huỳnh Ngọc Lệ Diễm  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 04 năm 2013



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		152.134.539.184	148.375.681.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		172.251.606	203.714.396
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	151.962.287.578	148.171.966.820
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.2	59.453.388.215	55.003.311.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.508.899.363	93.168.655.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	20.521.227.294	18.550.906.330
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.017.237.524	5.453.802.474
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			177.810.900
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	8.606.019.420	9.391.407.385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	45.129.573.499	46.015.283.208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		53.277.296.214	50.859.068.617
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.923.278.105	14.108.581.726
12. Chi phí khác	32	6.8	231.267.050	13.204.709.084
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.692.011.055	903.872.642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		54.969.307.269	51.762.941.259
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	14.587.107.196	11.965.564.435
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			1.811.908.123
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.382.200.073	37.985.468.701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			



Nguyễn Thành Chương  
Tổng Giám đốc

Huỳnh Ngọc Lệ Diễm  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>54.969.307.269</b>	<b>51.762.941.259</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.245.673.841	4.242.798.075
Các khoản dự phòng	03			4.327.815.793
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		86.141.584	(972.193.296)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.184.428.446)	(13.168.567.109)
Chi phí lãi vay	06			177.810.900
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>38.116.694.248</b>	<b>46.370.605.622</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		58.726.659.564	2.493.882.052
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(89.216.468)	(195.668.129)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.080.600.372)	4.904.652.365
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		621.647.400	1.833.060.729
Tiền lãi vay đã trả	13			(177.810.900)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.134.954.458)	(14.937.015.341)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.824.747	422.453.025
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.842.351.424)	(6.694.733.523)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44.323.703.237</b>	<b>34.019.425.900</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.145.927.474)	(5.107.413.313)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		816.309.089	13.039.752.381
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		154.981.800.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.100.000.000	31.823.717.358
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1.200.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.026.574.872	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.003.185.357	11.898.721.060
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(54.981.658.156)</b>	<b>51.654.777.486</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(5.953.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(5.953.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(10.657.954.919)</b>	<b>79.721.203.386</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>118.872.835.884</b>	<b>39.180.924.010</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(56.233.988)	(29.291.512)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>108.158.646.977</b>	<b>118.872.835.884</b>



Nguyễn Thành Chương  
Tổng Giám đốc

Huỳnh Ngọc Lệ Diễm  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ KHÁNH HÒA (Dưới đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200266808 ngày 9/9/2010 và thay đổi lần thứ 2 ngày 29/12 năm 2011 do Sở Kế Hoạch ĐT tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty được chuyển đổi và kế thừa toàn bộ nghĩa vụ và quyền lợi từ Công ty Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa theo quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 29/6/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Công ty Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3706000017 ngày 22/8/1994 và thay đổi lần thứ 16 ngày 14/8/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại số 68 đường Yersin, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Các đơn vị trực thuộc

- Khu Nghỉ mát Ana Mandara - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu Tư Khánh Hòa
- Trung tâm Du Lịch Tictours - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu Tư Khánh Hòa

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

1. Điều hành tour du lịch
2. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
3. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch
4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
5. Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
6. Bán buôn thực phẩm
7. Bán buôn đồ uống (đồ uống có cồn: rượu bia và đồ uống không cồn)
8. Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống
9. Bán buôn gạo
10. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ thực phẩm và dụng cụ y tế)
11. Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa biết phân vào đâu
12. Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
13. Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh
14. Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
15. Bán buôn nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
16. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
17. Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
18. Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ.
19. Hoạt động tư vấn pháp lý
20. Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép



21. Vận tải hành khách đường thủy nội địa
22. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
23. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh
24. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
25. Đại lý du lịch
26. Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng. Đại lý hàng hóa môi giới thương mại. Vận tải hành khách bằng đường bộ theo hợp đồng và theo tuyến cố định. Vận tải khách du lịch bằng đường bộ. Dịch vụ tắm hơi massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Dịch vụ giặt là, giặt khô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Dịch vụ đại lý bán vé máy bay. Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp. Kinh doanh bất động sản. Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán trang thiết bị y tế. Bán lẻ rượu bia. Đại lý lữ hành. Đại lý bán vé tàu hỏa, ô tô. Kinh doanh phát triển du lịch, điểm du lịch. Kinh doanh dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### **Đối với báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### 2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

## 3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2010.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phát sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả lẫn thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động của Công ty vì Công ty chưa phát hành công cụ này.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc FIFO, đích danh).

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### 4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	4 - 5

**4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình tại công ty là giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

**Phân loại các khoản đầu tư**

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.9 Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**4.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

**4.11 Chi phí trích trước**

Chi phí trích trước ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.12 Quỹ lương**

Theo Công văn 2955/UBND ngày 4/6/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc chấp thuận việc đăng ký đơn giá tiền lương của Công ty. Quỹ lương năm 2012 được xác định như sau:

Đơn giá tiền lương được hưởng là 28,64% trên tổng doanh thu trừ chi phí chưa lương

Quỹ tiền lương của HDQT, BKS và KTT là 724.278.916 VND

**4.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**4.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc trong Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31/12/2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ 01/01/2009, mức lương bình quân để tính trợ cấp thôi việc sẽ tính lại tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo bằng lương bình quân giai đoạn 06 tháng tính đến ngày báo cáo. Chênh lệch các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả được hạch toán vào kết quả kinh doanh.



Từ ngày 01/01/2009, Công ty đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ban hành ngày 12/12/2008 và Nghị định số 100/2012/NĐ-CP ban hành ngày 21/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP.

Từ ngày 10/12/2012, Công ty đã áp dụng theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại công ty.

#### 4.15 Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

#### 4.16 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

#### 4.17 Ghi nhận doanh thu

##### Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### 4.18 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

#### 4.19 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.20 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu và trình bày

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Tiền mặt	668.784.817		582.059.446
Tiền gửi ngân hàng	17.910.560.620		31.780.301.853
Tiền đang chuyển	75.301.540		10.474.585
Các khoản tương đương tiền	89.504.000.000	<b>(b)</b>	86.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>108.158.646.977</b>	<b>(a)</b>	<b>118.872.835.884</b>
<b>(a) Trong đó</b>			
	Số cuối năm		Số đầu năm
Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	446.995,69 USD		1.115.157,29 USD
Đồng Việt Nam tương ứng	9.220.547.219		23.226.496.036

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**(b) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống**

Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam - CN Nha Trang	42.700.000.000
Ngân hàng ngoại thương	19.000.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	804.000.000
Ngân hàng Quân đội	5.500.000.000
Tiền gửi NH Vietcombank	2.500.000.000
Tiền gửi NH Agribank	19.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>89.504.000.000</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	65.212.360.000	10.830.560.000
<b>Cộng</b>	<b>65.212.360.000</b>	<b>10.830.560.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(-)	(-)
<b>Giá trị thuần khoản đầu tư tài chính</b>	<b>65.212.360.000 (*)</b>	<b>10.830.560.000</b>

**Bao gồm:**

	USD	VND
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam		21.500.000.000
Ngân hàng ngoại thương		41.712.360.000
Ngân hàng Agribank		2.000.000.000
Trong đó:		
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	520.000 #	10.812.360.000

**5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	8.286.116.334 (a)	9.249.011.204
Trả trước cho người bán	372.626.578 (b)	1.486.770.392
Các khoản phải thu khác	7.152.857.382 (c)	10.628.056.855
<b>Cộng</b>	<b>15.811.600.294</b>	<b>21.363.838.451</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(31.813.600)	(22.724.000)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>15.779.786.694</b>	<b>21.341.114.451</b>

**(a) Chủ yếu các khoản phải thu sau:**

	USD	VND
GUEST LEDGER ACC new	18.765.46 #	3.872.268.642



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

DERTOUR –USD	16.896.99	#	390.321.568
LTU (MEIER'S WELTREISEN)	16.881.41	#	351.457.392
FLIGHT CENTER LIMIT	15.594.45	#	351.133.328
TUI DEUTSCHLAND			324.364.560
TRANSVIET TOURS			261.431.999
VIDO TOUR	11.784.01	#	259.503.138
TAUCK	10.170.75	#	245.107.408
KUONI TRAVEK UK			211.551.600
Khách hàng nợ phòng vé máy bay			208.705.000
<b>(b) Chủ yếu là các khoản trả trước cho các người bán sau:</b>			
Công ty CP phần mềm BRAVO			52.500.000
Công ty TNHH TM DV XNK An Phát			90.196.000
Công ty TNHH Công Nghiệp & Thương Mại			46.897.850
SIX SENSE CON DAO RESORT			60.315.587
Cty TNHH Chứng khoán ACB			22.000.000
Công ty CP Hàng không Vietjet			51.116.000
<b>(c) Chủ yếu các khoản phải thu khác sau:</b>			
Công ty CP Thuận An - Ana Mandara Huế Resort & Spa			1.021.575.431
Công ty CP Thuận An			312.255.322
Công ty CP DT & PT Cát Trắng			45.448.000
Công ty CP Phát triển Du lịch Tân An			415.225.079
Công ty CP Du lịch Thùỵ Dương			360.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN- CN Nha Trang			885.279.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Nha Trang			349.870.000
Công ty Cổ phần Khôi Nguyên			1.013.285.000
Công ty Cổ Phần Khách Sạn Nha Trang			765.000.000
Công ty CP Phát Triển Du Lịch Tân An			327.097.398
Công ty CP Du Lịch Hồng Hải			780.159.089
LTA Airtour (Barter)			98.411.872
TUI Deutschland (Barter)			106.477.280
Thuế GTGT đầu vào chờ hóa đơn để kê khai			305.663.364
Phải thu khác			202.727.301

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5.4 Hàng tồn kho**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	196.931.085	258.571.035
Công cụ dụng cụ	2.657.117.514	2.477.532.127
Hàng hóa	245.798.507	274.527.476
<b>Cộng</b>	<b>3.099.847.106</b>	<b>3.010.630.638</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(-)	(-)
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>3.099.847.106</b>	<b>3.010.630.638</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	304.195.192 (*)	459.811.937
Thuế GTGT được khấu trừ	261.256.875	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	432.537	80.074.236
Tài sản ngắn hạn khác	142.871.887 (**)	275.155.760
<b>Cộng</b>	<b>708.756.491</b>	<b>815.041.933</b>

(\*) Chủ yếu là giá trị còn lại công cụ dụng cụ đang sử dụng

(\*\*) Chủ yếu là tài sản thiếu chờ giải quyết

**5.6 Phải thu dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.408.269.571 (*)	1.408.269.571
Phải thu dài hạn khác		500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.408.769.571</b>	<b>1.408.769.571</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.408.269.571)	(1.408.269.571)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>-</b>	<b>500.000</b>

(\*) Phải thu Công ty lắp máy điện nước và xây dựng từ các năm trước chuyển sang



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5.4 Hàng tồn kho**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	196.931.085	258.571.035
Công cụ dụng cụ	2.657.117.514	2.477.532.127
Hàng hóa	245.798.507	274.527.476
<b>Cộng</b>	<b>3.099.847.106</b>	<b>3.010.630.638</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(-)	(-)
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>3.099.847.106</b>	<b>3.010.630.638</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	304.195.192 (*)	459.811.937
Thuế GTGT được khấu trừ	261.256.875	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	432.537	80.074.236
Tài sản ngắn hạn khác	142.871.887 (**)	275.155.760
<b>Cộng</b>	<b>708.756.491</b>	<b>815.041.933</b>

(\*) Chủ yếu là giá trị còn lại công cụ dụng cụ đang sử dụng

(\*\*) Chủ yếu là tài sản thiếu chờ giải quyết

**5.6 Phải thu dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.408.269.571 (*)	1.408.269.571
Phải thu dài hạn khác		500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.408.769.571</b>	<b>1.408.769.571</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.408.269.571)	(1.408.269.571)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>-</b>	<b>500.000</b>

(\*) Phải thu Công ty lắp máy điện nước và xây dựng từ các năm trước chuyển sang

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ KHÁNH HÒA**

Bảo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN****5.7 Tài sản cố định hữu hình**

TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc			Máy móc và thiết bị			Phương tiện vận tải			Thiết bị văn phòng			Khác			Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>																
Số dư đầu kỳ	51.868.113.011	18.089.614.288	7.059.134.548	2.716.380.973	1.007.748.360	80.740.991.180										
Tăng trong năm	9.367.269.499	976.976.643	933.400.000	233.830.418	237.272.500	11.748.749.060										
- Mua sắm	-	58.436.363	933.400.000	204.832.418	58.892.500	1.255.561.281										
- XDCB	9.367.269.499	918.540.280	-	28.998.000	178.380.000	10.493.187.779										
Giảm trong năm	96.343.948	261.068.077	1.302.990.500	1.003.327.638	87.371.188	2.751.101.351										
- Thanh lý, nhượng bán	96.343.948	261.068.077	1.302.990.500	1.003.327.638	87.371.188	2.751.101.351										
Số dư cuối kỳ	61.139.038.562	18.805.522.854	6.689.544.048	1.946.883.753	1.157.649.672	89.738.638.889										
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>																
Số dư đầu kỳ	32.772.559.741	17.386.127.477	3.075.246.320	2.461.450.986	927.897.039	56.623.281.563										
Khấu hao trong năm	3.064.473.732	258.325.665	2.199.733.668	98.896.130	21.340.704	5.642.769.899										
Thanh lý, nhượng bán	96.343.948	250.754.077	2.605.981.000	1.003.327.638	87.371.188	4.043.777.851										
Số dư cuối kỳ	35.740.689.525	17.393.699.065	2.668.998.988	1.557.019.478	861.866.555	58.222.273.611										
<b>Giá trị còn lại</b>																
Số dư đầu kỳ	19.095.553.270	703.486.811	3.983.888.228	254.929.987	79.851.321	24.117.709.617										
Số dư cuối kỳ	25.398.349.037	1.411.823.789	4.020.545.060	389.864.275	295.783.117	31.516.365.278										

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 106.837.505 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.8 Tài sản cố định vô hình (phần mềm máy tính)**

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số dư đầu kỳ	82.200.000	22.688.895	59.511.105
Tăng trong năm	-	17.906.670	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	82.200.000	40.595.565	41.604.435

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng công ty - Khu du lịch Yersin Hòn Bà	1.327.177.442 (*)	1.327.177.442
Công ty Du lịch Hải Dương	-	-
+ Công trình hồ bơi	-	449.307.903
+ Nâng cấp khu phụ trội Ana Mandara	-	41.501.455
<b>Cộng</b>	<b>1.327.177.442</b>	<b>1.817.986.800</b>

(\*) Giá trị xây dựng cơ bản dở dang từ nguồn vốn ngân sách cấp, tuy nhiên đã dừng triển khai từ năm 2005, do có quyết định chuyển giao dự án cho công ty Cổ phần Phú Quý.

Ngày 05/03/2012 Công ty Cổ phần An Viên (được chuyển đổi từ Công ty cổ phần Phú Quý) có Công văn số 08/2012/CVCV-AV về việc từ chối chấp nhận bàn giao khu du lịch do địa điểm lập dự án nằm trong "phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà.

Ngày 07/03/2012 Công ty có công văn số 38/TM-ĐT gửi UBND tỉnh Khánh Hòa thông báo về việc từ chối tiếp nhận khu du lịch của Công ty Cổ phần An Viên, đồng thời xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban để tiến hành thanh quyết toán dự án. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa có chỉ đạo chính thức của UBND về vấn đề trên.

Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Khánh Hòa đã có Công văn số 292/SKHĐT-KTN ngày 06/02/2013 và số 865/UBND-KT ngày 22/02/2013 yêu cầu Công ty cung cấp tài liệu hồ sơ liên quan cho Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa, Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa chịu trách nhiệm kiểm tra để quyết toán chi phí đã thực hiện của Công ty

**5.10 Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các Công ty con trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa của Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Cty CP KCN Suối Dầu	17.500.000.000	70 %	70 %	Kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.
Công ty CP Giặt là Khôi Nguyên	2.895.100.000	58 %	58 %	Dịch vụ Giặt là

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty CP Khách sạn Nha Trang	2.550.000.000	51 %	51 %	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng...
<b>Tổng</b>	<b>22.945.100.000</b>			

## 5.11 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Đầu tư vào các Công ty liên kết	92.132.960.795	(*)	95.912.960.795
<b>Cộng</b>	<b>92.132.960.795</b>		<b>95.912.960.795</b>

(\*) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2012 như sau:

Tên dự án	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp /Vốn điều lệ	Vốn thực góp (1,000,0 00đ)	Vốn CSH đến 31/12/20 12	Trích lập dự phòng
CTY CP THUẬN AN (Ana Mandara Huế Resort & Spa) - VDL : 80 tỷ	24.618.560.000	30,625% (thực tế: 29,878%)	85.000	54.556	8.775.053.246
CTY CP PTDL TÂN AN (Ana Mandara Villas Đà Lạt) - VDL : 90 tỷ	22.500.000.000	25%	90.000	56.106	8.473.595.865
CTY CP TÂN VIỆT (KS Sunire 12 - 14 Trần Phú) - VDL : 100 tỷ	43.624.400.000	38%	100.000	-	-
CTY CP DL THỦY DƯƠNG (Công viên bờ biển 4, Phạm Văn Đồng) - VDL : 3 tỷ	900.000.000	30%	3.000	-	-
CTY CP DU LỊCH YERSIN (ĐA Điểm dừng chân Hòn Bà) VDL : 7,5 tỷ	40.000.000	40%	70	23	26.619.831
CTY CP DL & KS RẠNG ĐÔNG (KS Rạng Đông - 18 Trần Hưng Đạo) - VDL : 100 tỷ	450.000.795	30%	3.338	3.313	3.267.894
<b>Cộng</b>	<b>92.132.960.795</b>			-	<b>17.278.536.836</b>

Trong đó:

- Công ty CP Du lịch Rạng đông, do không triển khai hoạt động theo đúng quy định trên giấy chứng nhận, nên ngày 02/10/2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định số 2434/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư dự án Khách sạn Rạng Đông.
- Công ty Cổ phần Thuận An đang được thỏa thuận chuyển nhượng cho các cổ đông khác trong Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 5.12 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán	-	-
<i>Cty CP Quản lý Quy hoạch &amp; phát triển</i>		
<i>CSHT Lăng Cô - Huế</i>	1.400.000.000	1.400.000.000
<i>Công ty CP Việt Tín</i>	6.844.286.080	6.844.286.080
Cho vay dài hạn		
<i>Công ty CP Phát triển Du lịch Tân An</i>	800.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.044.286.080</b>	<b>10.244.286.080</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	1.238.387.436	1.156.105.041
<b>Cộng</b>	<b>7.805.898.644</b>	<b>9.088.181.039</b>

## 5.13 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các Công ty liên kết	17.278.536.836	11.886.244.359
Dự phòng giảm giá đầu tư khác	1.238.387.436	1.156.105.041
<b>Cộng</b>	<b>18.516.924.272</b>	<b>13.042.349.400</b>

## 5.14 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	1.607.251.690 (a)	2.073.282.345
Tài sản dài hạn khác	315.984.000 (b)	251.901.276
<b>Cộng</b>	<b>1.923.235.690</b>	<b>2.325.183.621</b>

## (a) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đang sử dụng	1.307.633.114	1.033.514.243
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	299.618.576	1.039.768.102
<b>Cộng</b>	<b>1.607.251.690</b>	<b>2.073.282.345</b>

(b) Chủ yếu là tiền ký quỹ du lịch lữ hành quốc tế tại chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 5.15 Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	7.493.123.068 (a)	5.694.511.800
Người mua trả tiền trước	7.856.948.469 (b)	5.754.159.509
Phải trả người lao động	7.676.129.884	11.406.998.844
Chi phí phải trả	13.003.851.641 (c)	11.104.750.128
Phải trả, phải nộp khác	589.133.413 (d)	5.993.370.891
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.391.768.692 (e)	15.746.059.502
<b>Cộng</b>	<b>53.010.955.167</b>	<b>55.699.850.674</b>

(a) Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, chủ yếu các khách hàng sau:

	Số cuối năm	
	VND	USD
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	1.032.326.000	
Công ty TNHH XD TM&TTNT Đông Trú	772.729.000	
Chi nhánh Công ty TNHH Epikurean Việt Nam	342.491.523	
Sustainable Luxury Mauritius Limited	845.462.980	40.666,81
Công ty TNHH Anh Vinh	385.247.916	
Võ Thị Chúc	183.998.500	
Mai Hùng Phước	178.466.450	
Công ty CP Khôi Nguyên	173.895.418	
Nguyễn Thị Thanh Huệ	108.700.300	
Chi nhánh Công ty TNHH Vàng Pháp Vàng	101.683.567	
Công ty TNHH PM Quản Trị DN Hội nhập Thuận Lợi	100.508.631	4.834,47
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	119.324.741	

(b) Người mua trả tiền trước chủ yếu các khách hàng sau

	Số cuối năm	
	VND	USD
Pegas	2.591.965.302	123.801,80
Indochina Legend	257.248.000	
AT Travel	218.448.000	
GSO Travel	205.629.000	
Lime Travel AB	202.405.624	9.666,02



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kaleva Travel	199.666.320	9.529,00
Luxury Travel	193.896.000	
Phoenix Voyages	190.475.500	
Luxe Tour Trust Reg	182.404.950	8.715,00

## (c) Chi phí phải trả Chủ yếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí kiểm toán năm 2012	130.000.000	180.000.000
Trích trước tiền thuê đất, mặt biển	9.011.552.488	8.711.533.000
Trích tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất	3.441.055.536	-
Quỹ lương năng suất của NV nước ngoài	160.028.310	-
Trích trước chi phí của S & M- Lumpsum accrual	135.183.360	1.617.246.087
Trích trước chi phí biểu diễn nhạc - Music performance Accrual	116.390.333	103.040.000

## (e) Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	10.588.026.712	1.485.619.425	3.437.775.949	8.635.870.188
Quỹ phúc lợi	2.713.403.605	3.081.736.383	801.805.900	4.993.334.088
Quỹ Ban điều hành	675.774.099	250.000.000	308.445.460	617.328.639
Quỹ từ phí phục vụ	1.768.855.086	3.564.581.452	3.188.200.761	2.145.235.777
	<b>15.746.059.502</b>	<b>8.381.937.260</b>	<b>7.736.228.070</b>	<b>16.391.768.692</b>

## 5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	872.198.586	10.748.969.373	11.006.478.516	614.689.443
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.766.153	172.251.606	182.127.686	11.890.073
Thuế TNDN (a)	1.739.088.632	16.237.310.960	16.134.954.458	1.841.445.134
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Thuế TNCN	907.247.227	2.995.928.590	2.763.649.349	1.139.526.468
Thuế nhà đất		96.555.713	96.555.713	
Thuế nhà thầu	54.007.090	1.377.241.791	1.353.673.537	77.575.344
Thuế Tài Nguyên		4.896.000	4.284.000	612.000
Tiền thuê đất (b)		1.797.786.400	1.797.786.400	
<b>Cộng</b>	<b>3.594.307.688</b>	<b>33.435.940.433</b>	<b>33.344.509.659</b>	<b>3.685.738.462</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp** bao gồm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh	13.770.908.998	11.965.564.435
Thuế TNDN phải nộp đối với chi phí phục vụ	1.650.203.764 (*)	1.639.808.146
Thuế các năm trước phải nộp bổ sung theo quyết định Thanh tra	816.198.198	
<b>Cộng</b>	<b>16.237.310.960</b>	<b>13.605.372.581</b>

(\*) Thuế TNDN tính trên phí phục vụ không ghi nhận vào chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty mà giảm trừ tiếp vào thu nhập từ phí phục vụ, số còn lại sau khi nộp thuế sẽ được chi cho người lao động.

**(b) Tiền thuê đất**

Công ty phải trả tiền thuê đất, mặt biển theo Hợp đồng thuê đất và mặt biển số 06/2005 ngày 21/03/2005 giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hoà cho diện tích đất và mặt biển 20.166 m<sup>2</sup> tại vùng Hải Dương – Đường Trần Phú – Thành phố Nha Trang – Tỉnh Khánh Hoà (Khách sạn Ana Mandara). Thời hạn thuê từ ngày 22/11/2002 đến hết ngày 31/12/2022. Giá thuê mặt biển là 4.500.000 VND/năm. Từ ngày 31/12/2005, giá thuê đất được áp dụng theo giá của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hoà.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 218/GCN-UB ngày 19/9/2002 được cấp bởi Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hoà cho dự án đầu tư “Chuyển Công ty liên doanh Trung Tâm Du Lịch Hải Dương thành Công ty Du Lịch Hải Dương 100% vốn trong nước”, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất thuê của dự án này trong tám năm kể từ ngày 01/01/2002. Điều kiện được hưởng ưu đãi nêu trên là đầu tư vào lĩnh vực sinh thái và sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là 100 người. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi này.

Công ty nhận được thông báo số 185/CCT-TB ngày 28/09/2010 của Chi Cục Thuế Thành phố Nha Trang về thông báo nộp tiền thuê đất năm 2010. Theo đó, ngoài tiền thuê đất năm 2010 phải nộp, Công ty còn phải nộp tiền thuê đất bị truy thu từ năm 2005 đến năm 2009 cho diện tích đất, mặt biển theo Hợp đồng thuê đất và mặt biển số 06/2005 ngày 21/03/2005 giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Khánh Hoà cho diện tích đất và mặt biển là 20.166m<sup>2</sup> tại vùng Hải Dương – Đường Trần Phú – Thành phố Nha Trang – Tỉnh Khánh Hoà (Khách sạn Ana Mandara) – xem thuyết minh số V.14. Số tiền truy thu là 8.711.533.000 VND.

Lý do Cơ quan thuế ra quyết định truy thu tiền thuê đất, mặt biển nêu trên là khách sạn Ana Mandara chưa được công nhận là khu du lịch sinh thái nên chỉ miễn tiền thuê đất, mặt nước là 3 năm (từ năm 2002 đến năm 2004) thay vì được hưởng ưu đãi là 8 năm (từ năm 2002 đến hết năm 2009) như hiện nay.

Tuy nhiên theo công văn số 1008/SVHTTDL-QHPTNDL ngày 18/08/2010 của Sở Văn Hoá Thể Thao và Du Lịch Khánh Hoà gửi Cục Thuế Tỉnh Khánh Hoà về việc xác định lĩnh vực đầu tư du lịch của dự án Khu dịch vụ khách sạn Ana Mandara, Sở Văn Hoá Thể Thao và Du Lịch Khánh Hoà có ý kiến như sau (trích nguyên văn): “Về góc độ quản lý chuyên ngành, tại thời điểm năm 2002, Sở Du Lịch – Thương Mại đã có công văn trả lời Sở Kế Hoạch và Đầu Tư về lĩnh vực, ngành nghề của dự án: Chuyển đổi công ty liên doanh Trung Tâm Du Lịch Hải Dương thành Công Ty Du Lịch Hải Dương (Khu Nghỉ Mát Ana Mandara). Theo đó, Ana Mandara thuộc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

loại hình của một công ty nghỉ mát vùng biển. Cho đến nay, Tổng Cục Du Lịch vẫn chưa ban hành văn bản hướng dẫn nào về tiêu chuẩn của loại hình du lịch sinh thái”.

Ngày 4/10/2010 Công ty có công văn số 36/TMDT gửi Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hoà, Cục Thuế, Cục Thuế Tỉnh Khánh Hoà và Chi Cục Thuế Thành Phố Nha Trang về việc xem xét miễn tiền thuê đất. Công ty cho rằng, cho đến thời điểm hiện tại Tổng Cục Du Lịch vẫn chưa ban hành văn bản hướng dẫn chính thức nào về tiêu chuẩn của loại hình du lịch sinh thái. Tuy nhiên, ngay từ đầu ý tưởng của việc xây dựng mô hình Khu Nghỉ Mát Ana Mandara là một khu nghỉ mát sinh thái mô phỏng theo kiến trúc của làng quê Việt Nam bao gồm các villa với mật độ xây dựng rất thấp, không có nhà cao tầng, phần lớn diện tích khu đất được dùng để tạo cảnh quan môi trường sinh thái phù hợp với tiêu chí du lịch xanh. Trong suốt quá trình kinh doanh, Khu nghỉ mát Ana Mandara luôn được cộng đồng du lịch trong nước và quốc tế công nhận là một khu nghỉ mát sinh thái xanh. Thể hiện cụ thể qua các giải thưởng uy tín nhiều năm liền là Asean Green Hotel 2006-2007, 2008-2009 và 2010-2011. Với những tiêu chí nêu trên, Công ty cho rằng khu nghỉ mát Ana Mandara hoàn toàn có thể được nhìn nhận là khu nghỉ mát sinh thái. Do đó, Công ty đề nghị Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hoà, Cục Thuế tỉnh Khánh Hoà, Chi Cục Thuế Thành Phố Nha Trang xem xét cho Công ty tạm hoãn thực hiện thông báo số 185/CCT-TB ngày 28/09/2010 của Chi Cục Thuế Thành Phố Nha Trang về Thông báo nộp tiền thuê đất năm 2010. Đồng thời Công ty xin được xem xét mô hình đầu tư của Công ty tại khu nghỉ mát Ana Mandara như là đầu tư vào lĩnh vực sinh thái và được miễn tiền thuê đất 8 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Ngày 20/10/2010 Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hoà có công văn số 5530/UBND gửi Sở Tài Chính Khánh Hoà. theo đó Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hoà giao Sở Tài Chính Khánh Hoà chủ trì, phối hợp với Cục Thuế Tỉnh, Sở Tài Nguyên và Môi Trường kiểm tra và nghiên cứu đề nghị của Công ty, tham mưu cho Ủy Ban Nhân Dân tỉnh trong tháng 10/2010.

Ngày 28/10/2011, Chi Cục Thuế Thành Phố Nha Trang tiếp tục ra Thông báo tiền nợ thuế và tiền phạt chậm nộp, trong đó số tiền thuê đất còn nợ: 8.711.533.000 VND và số tiền phạt chậm nộp: 1.589.854.000 VND. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty chỉ mới trích vào chi phí hoạt động các năm trước 8.711.533.000 VND.

Trong năm 2012 số tiền phạt chậm nộp Công ty ước tính là trên số thuế phải nộp trên là 3.441.055.536VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Số dư đầu năm trước	163.685.676.008	408.742.962	16.492.182.692	26.966.670.003	207.553.271.665	
Lợi nhuận sau thuế trong năm				37.985.468.701	37.985.468.701	
Trích lập các quỹ		(58.549.503)		58.549.503		
Điều chỉnh trích lập quỹ theo QĐ 3154/QĐ-UBND ngày 30/11/2011						
Điều chỉnh trích lập quỹ theo QĐ 3154/QĐ-UBND ngày 30/11/2011			3.979.737.682	(90.365.206)	(90.365.206)	
Phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế				(3.979.737.682)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(5.870.926.193)	(5.870.926.193)	
Khác				(18.628.019)	(18.628.019)	
Số dư cuối năm trước.	163.685.676.008	350.193.459	20.471.920.374	55.051.031.107	239.558.820.948	
Số dư đầu năm nay.				40.382.200.073	40.382.200.073	
Lợi nhuận sau thuế trong năm						
Trích lập các quỹ						
Điều chỉnh theo Theo TB xử lý KL Thanh tra 8/8/12 của UB tỉnh & CV 148/TMDT 15/10/12)			(1.862.801)	1.862.801		
Điều chỉnh quỹ KT - PL theo Theo TB xử lý KL Thanh tra 8/8/12 của UB tỉnh & CV 148/TMDT 15/10/12)			4.038.220.007	2.935.463.096	2.935.463.096	
Phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế				(4.038.220.007)	0	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(6.199.975.030)	(6.199.975.030)	
Số dư cuối năm nay	163.685.676.008	350.193.459	24.508.277.580	88.132.362.040	276.676.509.087	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 5.18 Hàng hóa nhận bán hộ ký quỹ, ký cược

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Sản phẩm ngọc trai của ông Lưu Đình Nhật	1.040.265.980	1.152.154.014
Sản phẩm của Công ty Việt An Phong	318.561.000	239.576.280
Sản phẩm của Công ty Indochine Hà Nội	-	217.591.000
Sản phẩm của DNTN Cẩm Du	255.155.727	385.025.818
Khách hàng khác	578.075.920	582.018.911
<b>Cộng</b>	<b>2.192.058.627</b>	<b>2.576.366.023</b>

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 6.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	152.134.539.184	148.375.681.216
Các khoản giảm trừ doanh thu	172.251.606	203.714.396
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>172.251.606</i>	<i>203.714.396</i>
<b>Cộng</b>	<b>151.962.287.578</b>	<b>148.171.966.820</b>

## Trong đó

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Doanh thu cho thuê phòng</i>	<i>82.357.380.707</i>	<i>80.637.705.219</i>
<i>Doanh thu thức ăn uống</i>	<i>33.802.191.544</i>	<i>33.520.756.797</i>
<i>Doanh thu dịch vụ thẩm mỹ</i>	<i>5.943.208.309</i>	<i>6.431.048.518</i>
<i>Doanh thu phí phục vụ</i>	<i>6.600.815.056</i>	<i>6.559.232.580</i>
<i>Doanh thu bán hàng lưu niệm</i>	<i>2.833.097.143</i>	<i>2.457.110.832</i>
<i>Doanh thu dịch vụ massage</i>	<i>548.432.928</i>	<i>645.230.193</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ lễ hành</i>	<i>7.535.682.040</i>	<i>6.445.040.789</i>
<i>Doanh thu bán vé máy bay</i>	<i>475.029.256</i>	<i>513.024.114</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý</i>	<i>581.202.001</i>	-
<i>Doanh thu từ bản quyền thương hiệu</i>	<i>440.615.483</i>	-
<i>Doanh thu khác</i>	<i>10.844.633.111</i>	<i>10.962.817.778</i>
<b>Cộng</b>	<b>151.962.287.578</b>	<b>148.171.966.820</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	12.023.678.933	11.795.089.326
Chi phí nhân công trực tiếp	14.720.302.223	13.881.405.393
Chi phí cung cấp dịch vụ lữ hành	6.763.068.249	-
Chi phí chung	25.655.737.810	29.326.816.744
<b>Cộng</b>	<b>59.453.388.215</b>	<b>55.003.311.466</b>

## 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi NH	13.899.049.668	8.663.766.315
Cổ tức, lợi tức được chia	6.245.606.590	3.398.163.181
Lãi ký quỹ	16.177.468	7.639.360
Lãi cho vay	224.789.000	1.453.728.585
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126.616.204	3.981.337.131
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.026.271.758
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.988.099	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.521.227.294</b>	<b>18.550.906.330</b>

*Handwritten notes:*  
 → Lãi: 3.473.606.590  
 → Cổ tức phân bổ gồm 2.772.000.000

## 6.4 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	177.810.900
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	4.305.091.793
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	5.474.574.872	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	382.267.163	916.821.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.827.307	54.078.462
Chi phí liên quan đến hoạt động tài chính	55.568.182	-
<b>Cộng</b>	<b>6.017.237.524</b>	<b>5.453.802.474</b>

## 6.5 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.387.678.381	1.383.574.405
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	6.596.982	7.864.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.346.212	5.086.551



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÀU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí dịch vụ mua ngoài	725.509.634	1.536.235.655
Chi phí bằng tiền khác	6.476.888.211	6.458.646.749
<b>Cộng</b>	<b>8.606.019.420</b>	<b>9.391.407.385</b>
<b>6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.840.443.395	15.740.501.263
Chi phí công cụ dụng cụ	102.088.289	1.056.654.943
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.249.058	10.926.057.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472.067.752	600.339.200
Thuế, phí và lệ phí	5.653.092.023	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.330.397.989	17.691.730.757
Chi phí bằng tiền khác	10.631.050.453	1.056.654.943
Dự phòng nợ khó đòi	5.653.092.023	-
<b>Cộng</b>	<b>45.129.573.499</b>	<b>46.015.283.208</b>
<b>6.7 Thu nhập khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	816.309.089	13.039.752.381
Thu từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	36.089.093
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm trước chưa chi hết	-	605.612.200
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	441.298.170	88.289.314
Thu nhập xử lý quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	331.686.169	-
Thù lao người đại diện góp vốn	218.110.000	-
Thu nhập khác	115.874.677	338.838.738
<b>Cộng</b>	<b>1.923.278.105</b>	<b>14.108.581.726</b>
<b>6.8 Chi phí khác</b>		
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	10.314.000	12.958.693.924
Chi phí của Dự án Trung tâm hướng nghiệp Trẻ Khuyết Tật không tiếp tục triển khai	-	151.201.818
Thù lao người đại diện góp vốn	218.110.000	-
Chi phí khác	2.843.050	94.813.342
<b>Cộng</b>	<b>231.267.050</b>	<b>13.204.709.084</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÀU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí NLVL	19.077.348.182	17.635.152.585
Chi phí nhân công	27.452.454.386	25.907.394.632
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.500.339	938.435.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.357.686.069	4.242.798.075
Thuế, phí, lệ phí	5.653.092.023	7.000.085.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.313.057.006	16.294.923.933
Chi phí bằng tiền khác	38.232.662.529	45.391.297.663
Chi phí dự phòng	9.089.600	22.724.000
<b>Cộng</b>	<b>113.188.981.134</b>	<b>110,410,002,059</b>

**6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp****Lợi nhuận thực hiện trước thuế toàn Cty****54.969.307.269***CN KNM Ana Mandara*

47.088.921.413

*CN TTDV Du Lịch Tictours*

178.165.214

*Văn phòng Cty*

7.702.220.642

**Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu Thuế TNDN****3.473.606.590****Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu Thuế TNDN****3.587.935.314****Lợi nhuận chịu thuế TNDN năm 2012 (từ SXKD)****55.083.635.993**

Thuế TNDN 25%

**25%**

Thuế TNDN từ SXKD đơn vị đã trích

13.770.908.998

Điều chỉnh thuế TNDN các năm 2009 &amp; 2010 theo thanh tra

816.198.198

**Cộng chi phí thuế TNDN hiện hành****14.587.107.196****7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin các bên liên quan**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

**Tên bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Suối Dầu (Sudazi)

Công ty con

Công ty Cổ phần Khôi Nguyên

Công ty con

Công ty Cổ phần Khách Sạn Nha Trang

Công ty con

Công ty Cổ phần Tân Việt

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần phát triển du lịch Tân An

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thuận An

Công ty liên kết



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty Cổ phần Bò Giồng Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du Lịch Thủy Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du Lịch Yersin	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du Lịch và Khách Sạn Rạng Đông	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Suối Dầu</b>		
Sudazi thanh toán tiền máy bơm nước và khoản phải trả khác	-	4.944.133.057
Cổ tức nhận được	-	700.000.000
<b>Công ty cổ phần Khôi Nguyên</b>		
Cổ tức nhận được	1.015.890.590	981.728.410
Công ty cổ phần Khôi Nguyên thanh toán nợ gốc vay	-	530.768.000
Công ty cổ phần Khôi Nguyên thanh toán lãi vay	-	37.430.041
Công ty cổ phần Khôi Nguyên cho thuê kho và cung cấp dịch vụ giặt ủi	2.570.574.191	2.720.630.369
<b>Công ty cổ phần Khách Sạn Nha Trang</b>		
Cung cấp dịch vụ cho Cty Khánh Hòa	121.770.907	-
Cổ tức nhận được	765.000.000	765.000.000
<b>Công ty Cổ phần Tân Việt</b>		
Cổ tức nhận được	1.332.716.000	583.154.771
<b>Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An</b>		
Phí bán quyền	190.436.079	-
Lãi tiền vay	224.789.000	290.081.000
<b>Công ty cổ phần Thuận An</b>		
Phí quản lý	581.202.001	103.781.046
Phí bán quyền	250.179.404	-
Lãi tiền vay	-	11.666.667
<b>Công ty Cổ phần Bò giồng Miền Trung</b>		

Cổ tức nhận được	-	98.280.000
<b>Công ty cổ phần Du Lịch Thủy Dương</b>		
Cung cấp dịch vụ	121.770.907	-
Cổ tức nhận được	360.000.000	270.000.000
<b>Công ty cổ phần Du Lịch và Khách Sạn Rạng Đông</b>		
Chuyển tiền góp vốn thay thế cho khoản nộp thay tiền thuê đất	-	71.280.000
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>	VND	VND
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Suối Dầu	-	700.000.000
Công ty Cổ Phần Khôi Nguyên	1.013.285.000	981.728.410
Công ty Cổ phần Khách Sạn Nha Trang	765.000.000	765.000.000
Công ty Cổ phần phát triển du lịch Tân An	742.322.477	343.105.438
Công ty Cổ phần Thuận An	1.333.830.753	187.055.886
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận An - Ana Mandara Huế Resort & Spa	1.021.575.431	98.280.000
Công ty Cổ phần Thuận An	312.255.322	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thủy Dương	360.000.000	270.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.214.438.230</b>	<b>3.345.169.734</b>
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Các khoản phải trả</b>	VND	VND
Công ty Cổ Phần Khôi Nguyên	173.895.418	222.560.907
<b>Cộng</b>	<b>173.895.418</b>	<b>222.560.907</b>

## 7.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và Công ty con. Công ty và Công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phát sinh.

Công ty và Công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và Công ty con. Công ty và Công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và Công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2012 và 31/12/2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ tại ngày 31/12/2012 và 31/12/2011.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và Công ty con chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và Công ty con. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty và Công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và Công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty và Công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và Công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty và Công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và Công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và Công ty con chưa sử dụng các công cụ phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty và Công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty và Công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty và Công ty con theo chính sách của Công ty và Công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và Công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ như trình bày trong thuyết minh số 5.1. Công ty và Công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

**Các công cụ tài chính khác**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Công ty con đánh giá rằng tất cả các tài sản chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và Công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và Công ty con giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và Công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2012</b>				
Các khoản vay và nợ				
Phải trả nhà cung cấp	-	7.493.123.068	-	7.493.123.068
Phải trả các bên liên quan	-	173.895.418	-	173.895.418
Phải trả người lao động	-	7.676.129.884	-	7.676.129.884



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	13.003.851.641	-	13.003.851.641
Các khoản phải trả khác	-	589.133.413	-	589.133.413
	-	<b>28.936.133.424</b>		<b>28.936.133.424</b>

**Ngày 31/12/2011**

Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	5.694.511.800	-	5.694.511.800
Phải trả các bên liên quan	-	222.560.907	-	222.560.907
Phải trả người lao động	-	11.406.998.844	-	11.406.998.844
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	11.104.750.128	-	11.104.750.128
Các khoản phải trả khác	-	5.993.370.891	-	5.993.370.891
	-	<b>34.422.192.570</b>	-	<b>34.422.192.570</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn	65.212.360.000	10.830.560.000	59.012.360.000	10.830.560.000
Phải thu khách hàng	8.286.116.334	9.249.011.204	8.325.777.384	9.249.011.204
Phải thu các bên liên quan	4.214.438.230	3.345.169.734	4.214.438.230	3.345.169.734
Phải thu khác	7.152.857.382	10.628.056.855	7.121.043.782	10.605.332.855
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	1.200.000.000	2.000.000.000	1.200.000.000	2.000.000.000
Tiền	108.158.646.977	118.872.835.884	114.358.646.977	118.872.835.884
<b>Tổng cộng</b>	<b>194.263.802.123</b>	<b>154.925.633.677</b>	<b>194.231.988.523</b>	<b>154.902.909.677</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn				
Vay và nợ dài hạn				
Phải trả các bên liên quan	173.895.418	222.560.907	173.895.418	222.560.907
Phải trả nhà cung cấp	7.493.123.068	5.694.511.800	10.589.422.152	5.694.511.800
Phải trả người lao động	7.676.129.884	11.406.998.844	7.676.129.884	11.406.998.844
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	13.003.851.641	11.104.750.128	13.003.851.641	11.104.750.128
Phải trả khác	589.133.413	5.993.370.891	588.855.563	5.993.370.891
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.936.133.424</b>	<b>34.422.192.570</b>	<b>32.032.154.658</b>	<b>34.422.192.570</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty và Công ty con sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.



**Nguyễn Thành Chương**  
Tổng Giám đốc

**Huỳnh Ngọc Lệ Diễm**  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 04 năm 2013